



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Sơn Á Đông

Ngày 31/03/2025	31,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.8%	10.5%	6.1%

DT thuần Q1/25
201
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 4.6%
YoY: ▲ 35.0 21.0%

LN thuần Q1/25
27.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 34.4%
YoY: ▼0.70 -2.3%

LN sau thuế Q1/25
22.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70 35.2%
YoY: ▼0.50 -2.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
13.7%
YoY: +/-▲ 3.0%

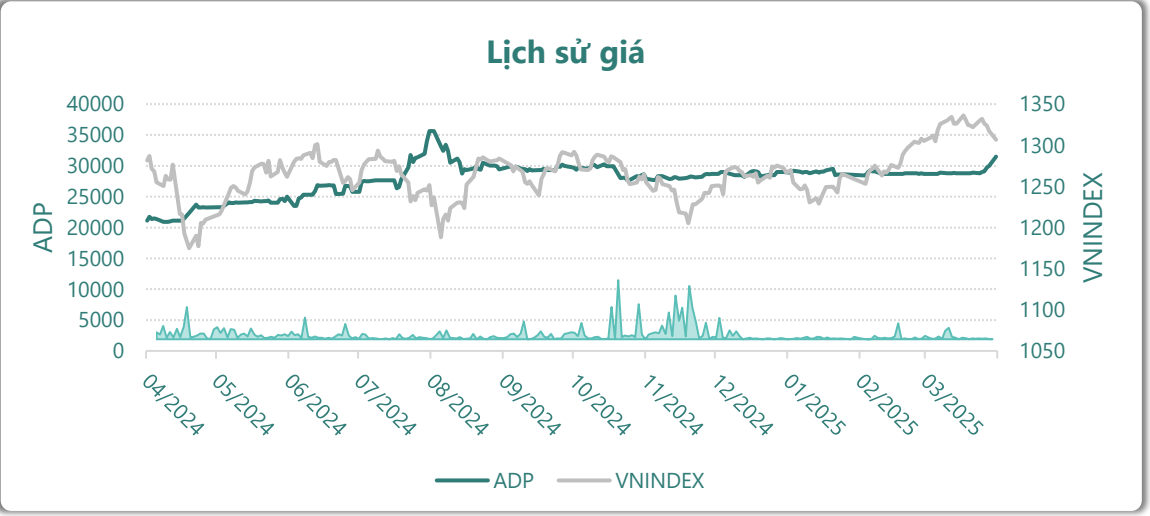
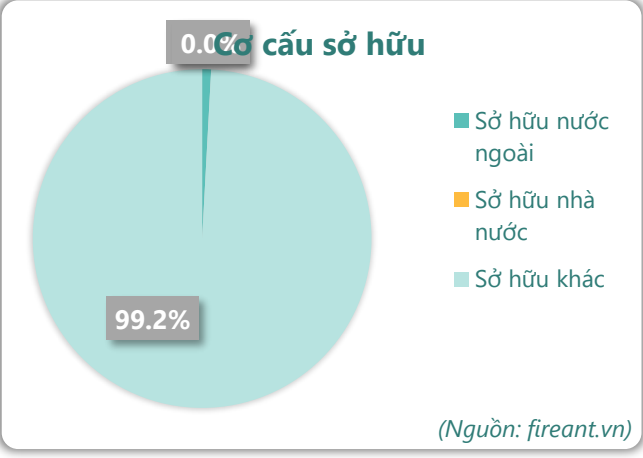
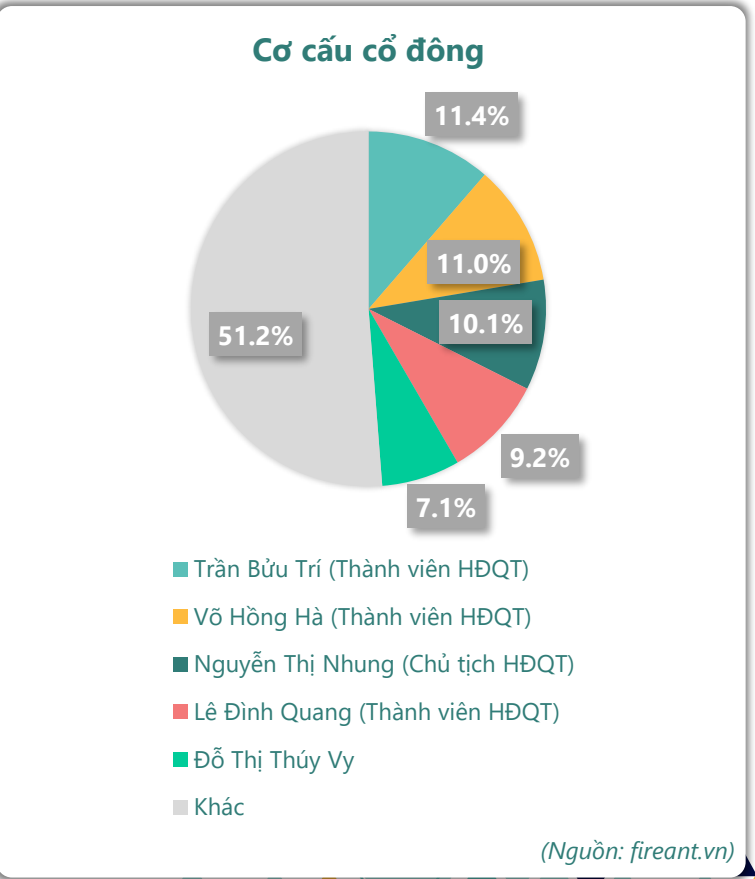
ROE (TTM) Q1/25
28.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,922 - 35,637
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	726
Số lượng CPLH (CP)	23,039,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,965
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	
EPS	3,666
P/E	8.6

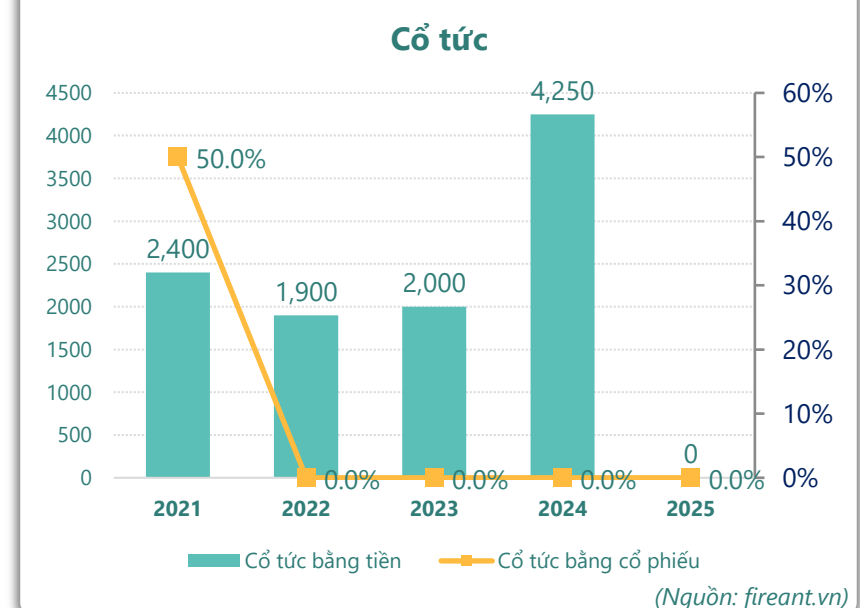
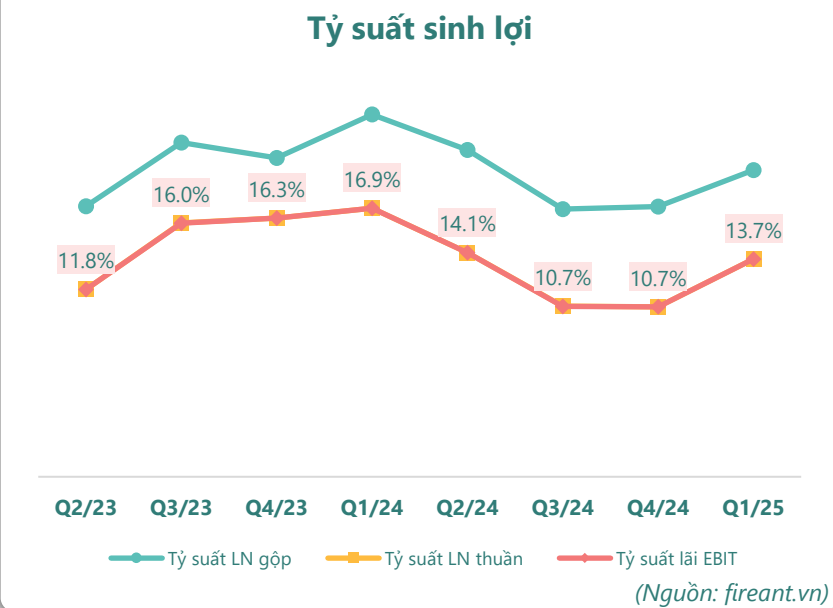
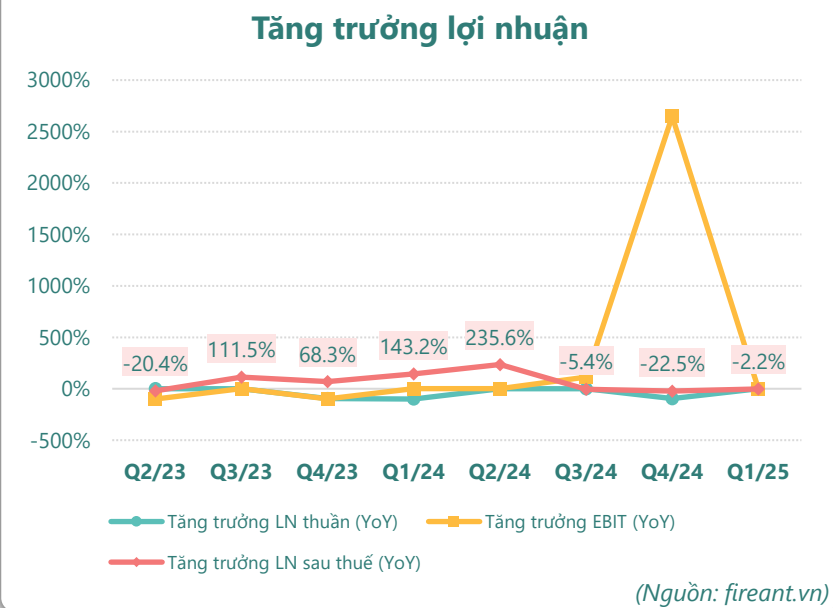
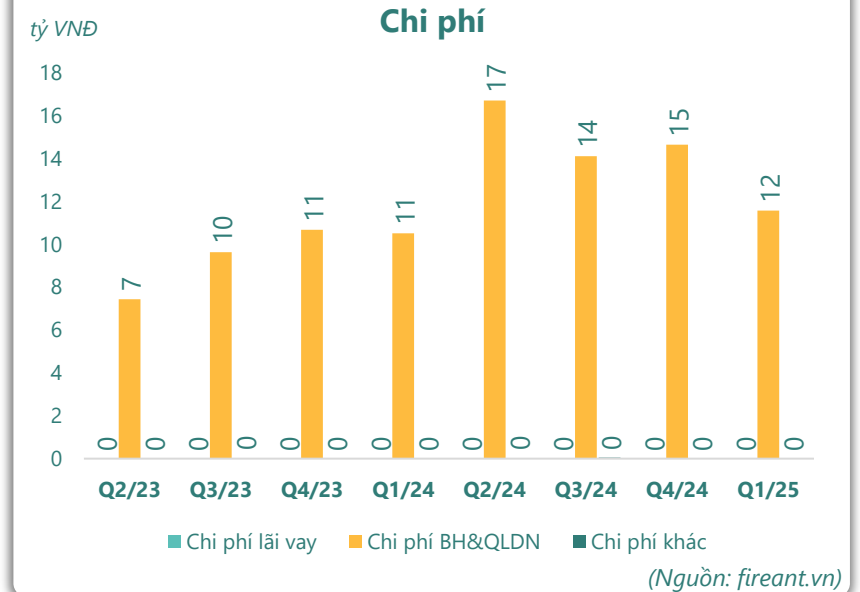
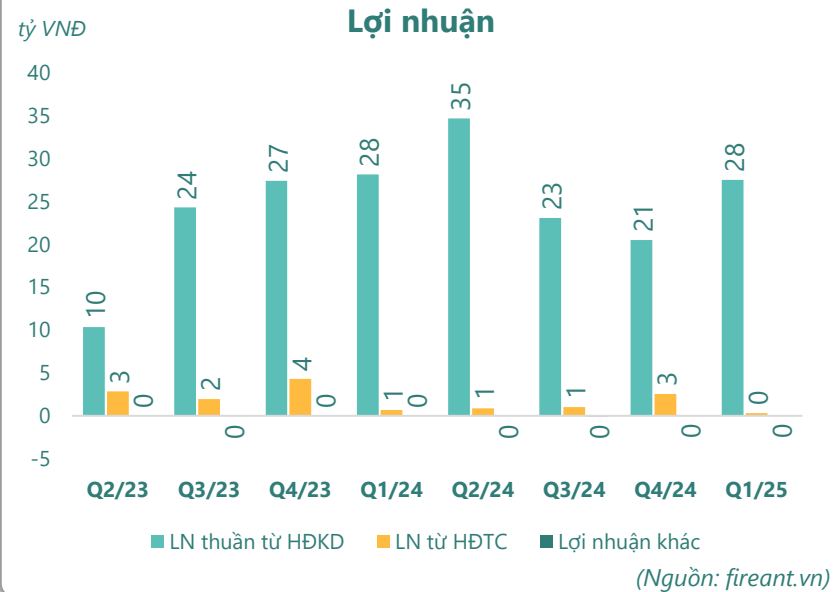
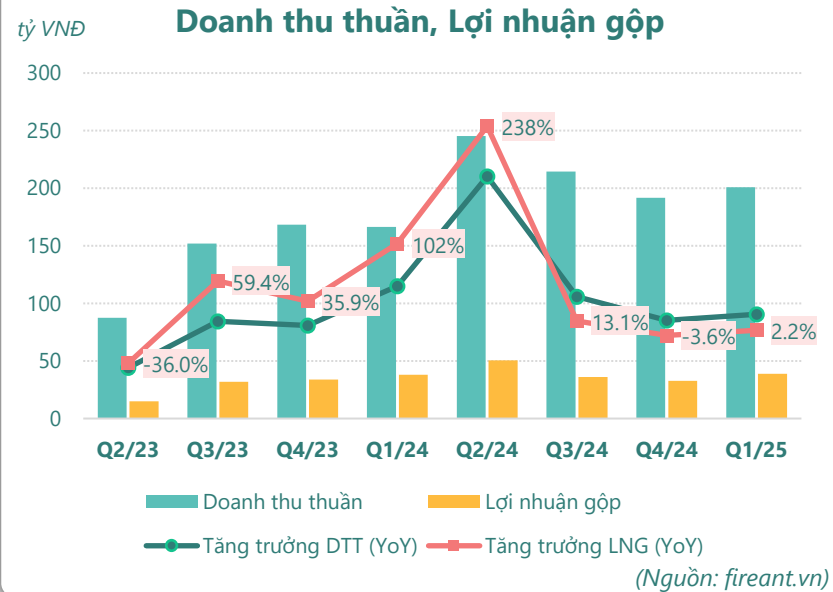
DT thuần 2024
818
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 302 58.4%

LN thuần 2024
107
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.2 44.8%

LN sau thuế 2024
85.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.4 44.8%



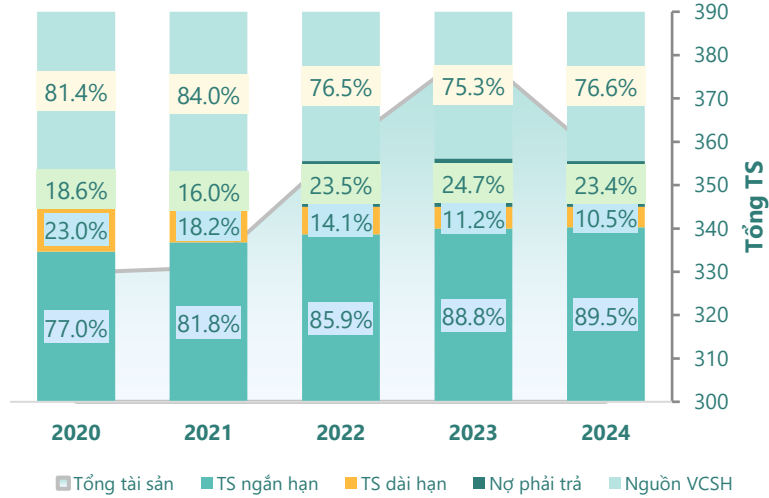
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

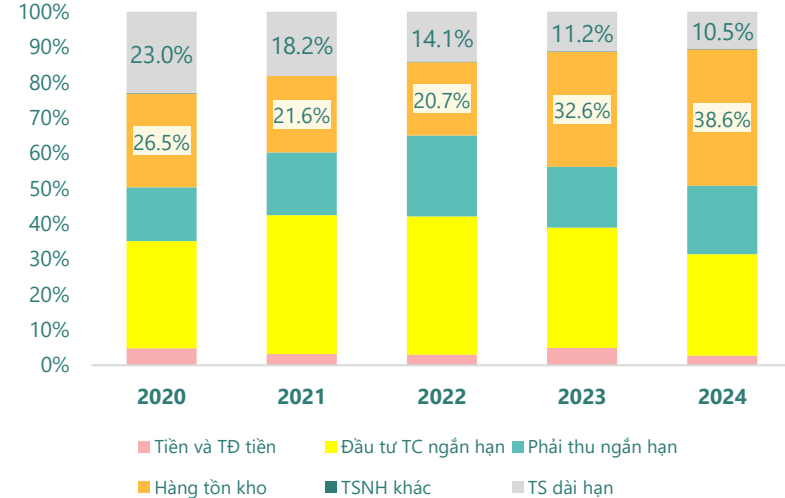
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

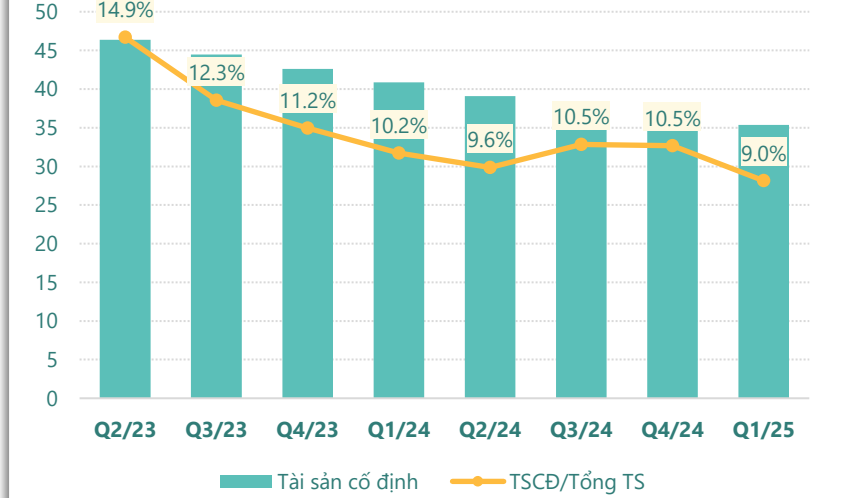
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

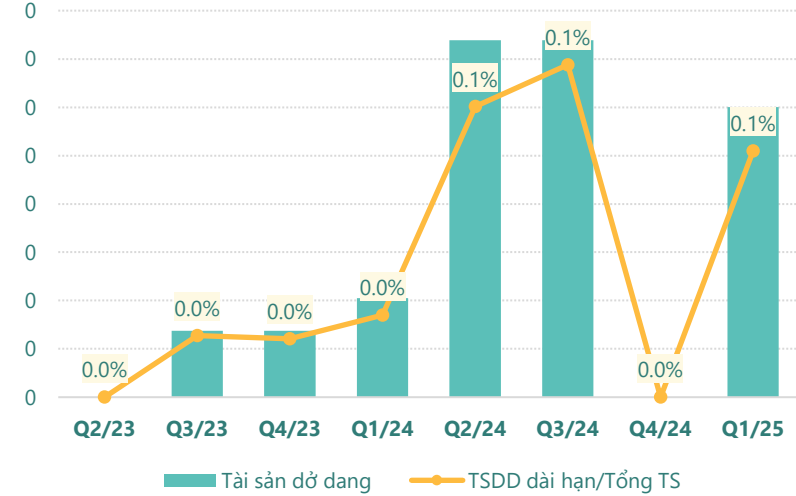
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

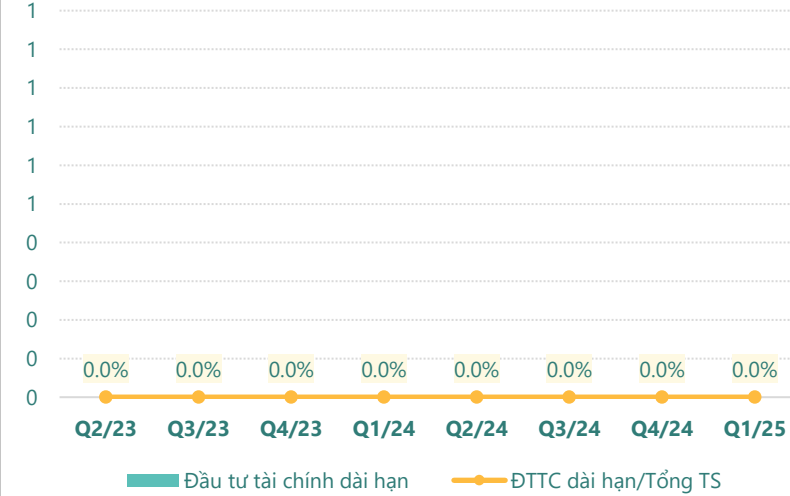
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

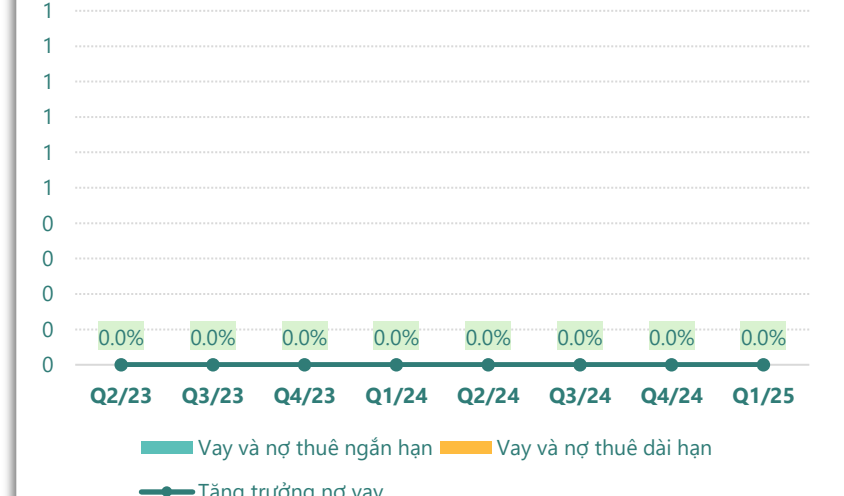
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

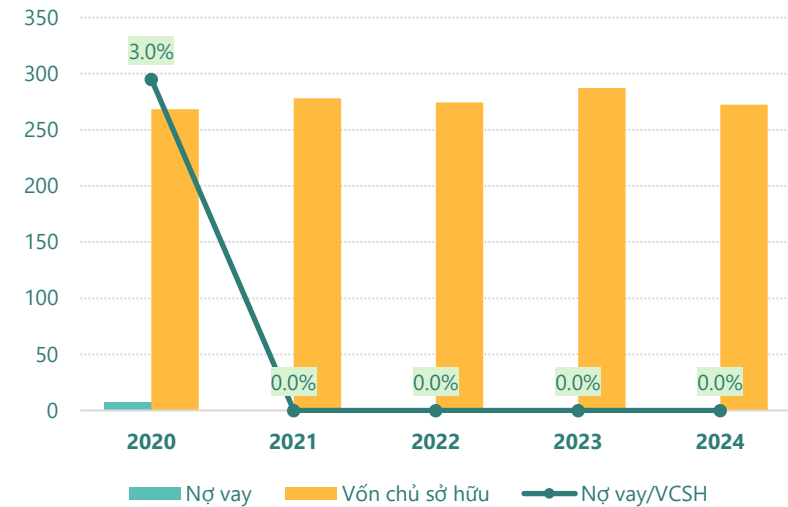


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

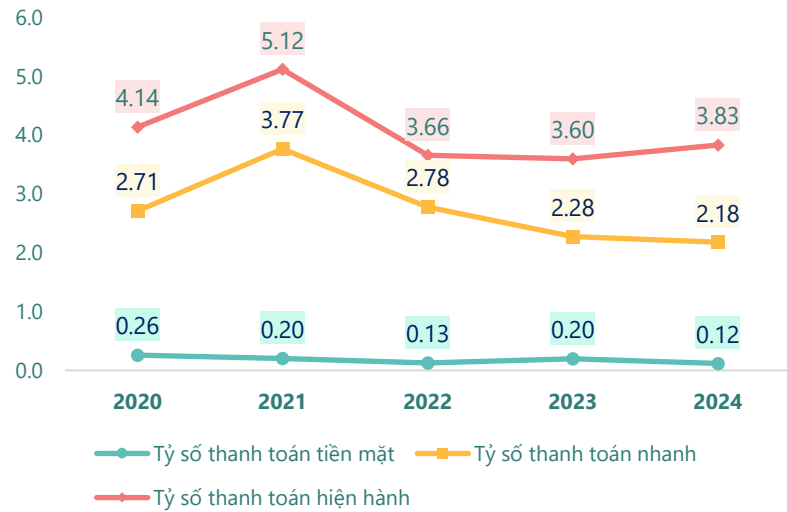
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



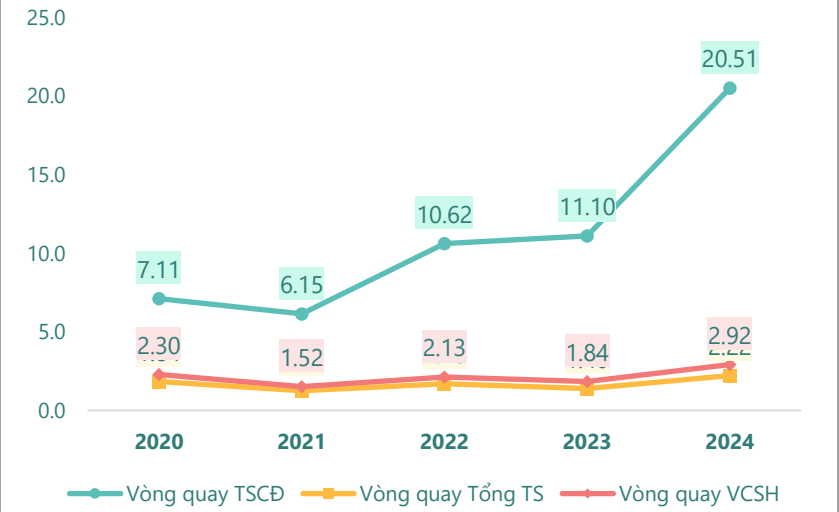
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



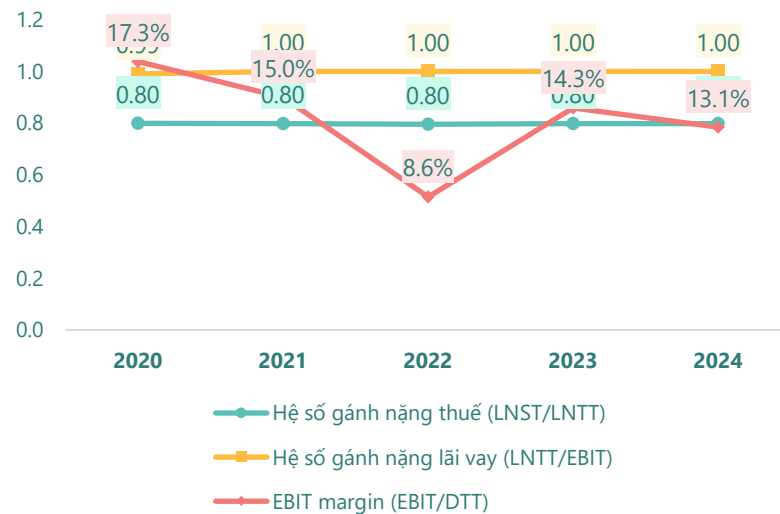
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



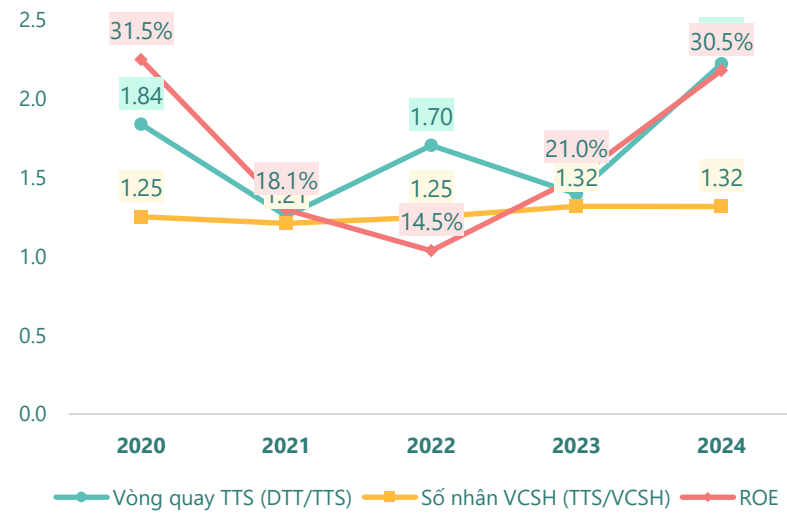
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



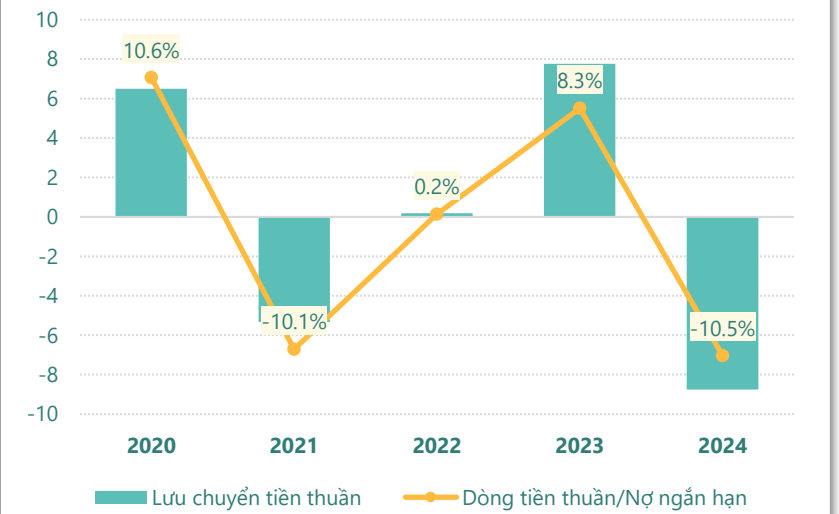
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	201	166	21.0%	818	516	58.4%
Giá vốn hàng bán	162	128	26.6%	658	417	58.0%
Lợi nhuận gộp	38.8	38.0	2.1%	160	99.5	60.3%
Doanh thu HĐTC	0.53	0.81	-34.0%	6.20	11.3	-45.3%
Chi phí TC	0.22	0.12	87.0%	1.08	1.21	-10.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.18	3.65	42.0%	18.7	15.4	21.3%
Chi phí QLDN	6.39	6.86	-6.8%	39.0	20.4	91.4%
LN thuần từ HĐKD	27.5	28.2	-2.3%	107	73.8	44.8%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.06	-0.02	-204%
LN trước thuế	27.5	28.2	-2.3%	107	73.8	44.7%
Lợi nhuận sau thuế	22.0	22.5	-2.1%	85.3	58.9	44.8%
LNST của CĐ cty mẹ	22.0	22.5	-2.1%	85.3	58.9	44.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.9	8.80	40.4	-80.1	14.3	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.06	0.57	1.14	0.94	1.33	-3.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	0	-44.9	-31.9	-16.2	0
Tiền đầu kỳ	71.5	18.5	27.9	122	10.4	9.76
Lưu chuyển tiền thuần	-53.0	9.36	-3.36	-111	-0.65	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	27.9	24.5	10.4	9.76	24.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	393	355	10.5%
Tài sản ngắn hạn	357	318	12.2%
Tiền và tương đương tiền	24.1	9.76	147%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	102	4.9%
Phải thu ngắn hạn	77.5	68.6	13.0%
Hàng tồn kho	148	137	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.64	-16.2%
Tài sản dài hạn	35.7	37.2	-4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.4	37.2	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.2	83.0	18.3%
Nợ ngắn hạn	98.2	83.0	18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	78.3	55.8	40.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	294	272	8.1%
Vốn chủ sở hữu	294	272	8.1%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

